

Thể chế địa phương, khả năng tiếp cận nguồn lực và tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

Ngô Anh Hào, email: haona33@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết phân tích cơ chế mà chất lượng thể chế địa phương tác động đến tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thông qua khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất và phát triển. Khác với cách tiếp cận xem thể chế như một biến môi trường tác động trực tiếp đến kết quả doanh nghiệp, nghiên cứu xây dựng khung truyền dẫn ba tầng: chất lượng điều hành và thực thi ở cấp địa phương; khả năng tiếp cận, chi phí và độ ổn định của nguồn lực; và kết quả tăng trưởng, tồn tại, năng suất, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp lý thuyết, phân tích thể chế - chính sách, so sánh theo thời gian và khai thác dữ liệu thứ cấp từ PCI 2021-2025, Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân thí điểm năm 2025, số liệu thống kê doanh nghiệp năm 2025 và sáu tháng đầu năm 2026, cùng các văn bản chính sách. Kết quả cho thấy cải thiện thể chế không chuyển hóa tức thời thành tăng trưởng doanh nghiệp mà có độ trễ và phụ thuộc vào các điều kiện hỗ trợ. Các nút thắt nổi bật vẫn tập trung ở tiếp cận tín dụng, đất đai, chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp, cạnh tranh bình đẳng, năng lực kiến tạo và đổi mới sáng tạo. Bài viết đề xuất chuyển trọng tâm cải cách địa phương từ giảm chi phí thủ tục sang nâng cao năng lực phân bổ nguồn lực, giảm bất định, tạo thị trường cạnh tranh và xây dựng hạ tầng dữ liệu phục vụ tín dụng, đất đai, đổi mới và liên kết chuỗi giá trị.

Từ khóa: Chất lượng thể chế địa phương; Tiếp cận nguồn lực; Doanh nghiệp tư nhân; Tăng trưởng doanh nghiệp; PCI; Quản trị địa phương.

Abstract

This article examines how local institutional quality affects the growth of private enterprises in Viet Nam through firms' access to productive and developmental resources. Instead of treating institutions as a contextual variable with an immediate direct effect on firm outcomes, the study develops a three-layer transmission framework linking local governance and implementation quality, resource access and resource costs, and firm growth, survival, productivity and innovation. The analysis combines institutional and policy review, theoretical synthesis, time-comparative assessment and verified secondary evidence from the Provincial Competitiveness Index for 2021-2025, the pilot Business Performance Index 2025, official enterprise statistics for 2025 and the first half of 2026, and policy documents. The evidence suggests that institutional improvements do not translate instantaneously into private-sector outcomes; their effects are lagged and conditional on complementary market and firm capabilities. Persistent bottlenecks are found in credit and land access, business support, competitive neutrality, proactive local governance and innovation. The article recommends shifting local reform from a narrow focus on administrative burden reduction toward institutional capacity for efficient resource allocation, lower policy uncertainty, fair competition, data-enabled finance, transparent land access, innovation support and value-chain linkages.

Keywords: Local institutional quality; Resource access; Private enterprises; Firm growth; Provincial competitiveness; Local governance.

1. Đặt vấn đề

Trong kinh tế học thể chế, chất lượng của các luật chơi và cách thức thực thi các luật chơi đó quyết định mức độ bất định, chi phí giao dịch và động cơ đầu tư của các chủ thể kinh tế. Thể chế là hệ thống các ràng buộc chính thức và phi chính thức định hình tương tác con người; Williamson (2000) nhấn mạnh cấu trúc quản trị là cơ chế điều tiết giao dịch trong điều kiện hợp đồng không hoàn chỉnh. Đối với doanh nghiệp tư nhân, ý nghĩa thực tiễn của thể chế thể hiện ở một câu hỏi cụ thể hơn: doanh nghiệp có thể tiếp cận đất đai, tín dụng, lao động có kỹ năng, thông tin, dịch vụ công, cơ hội mua sắm công, công nghệ và mạng lưới thị trường với chi phí, độ chắc chắn và mức độ bình đẳng như thế nào. Việt Nam tạo ra một bối cảnh đặc biệt phù hợp để nghiên cứu vấn đề này. Khung pháp luật kinh doanh về cơ bản mang tính thống nhất trên phạm vi quốc gia, nhưng chất lượng thực thi, khả năng phối hợp, mức độ minh bạch, tính chủ động và cách phân bổ nguồn lực có thể khác đáng kể giữa các địa phương. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu PCI từ giai đoạn trước đã cho thấy sự khác biệt về quản trị cấp tỉnh có liên hệ với năng suất, tái đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tran, Grafton và Kompas (2009) chỉ ra rằng chất lượng thực hành quản trị cấp tỉnh có ý nghĩa trong giải thích chênh lệch kết quả doanh nghiệp; Nguyen, Mickiewicz và Du (2018) cho thấy quản trị địa phương tác động tới tăng trưởng doanh nghiệp thông qua chi phí giao dịch; Tan và Tran (2017) phát hiện môi trường kinh doanh tốt hơn có thể nâng năng suất cả qua kênh cải thiện hiệu quả nội bộ doanh nghiệp và kênh phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp. Những kết quả này hàm ý rằng thể chế tốt chỉ có giá trị kinh tế khi làm thay đổi các điều kiện ra quyết định và khả năng huy động nguồn lực của doanh nghiệp.

Giai đoạn 2021-2026, một mặt, khu vực tư nhân phải hấp thụ các cú sốc sau đại dịch, biến động thị trường, chi phí vốn, thay đổi chuỗi cung ứng và áp lực chuyển đổi số - xanh. Mặt khác, từ năm 2025, Việt Nam đồng thời thúc đẩy cải cách thể chế phát triển kinh tế tư nhân, sắp xếp không gian hành chính cấp tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 đặt mục tiêu đến năm 2030 có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động và xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; Nghị quyết số 198/2025/QH15 thiết lập một số cơ chế đặc biệt về đất đai, tín dụng, thuế, mua sắm công, khoa học - công nghệ và đào tạo để cụ thể hóa định hướng này. Những thay đổi đó làm cho chất lượng thể chế địa phương không còn chỉ là vấn đề thuận lợi thủ tục, mà trở thành năng lực biến chính sách trung ương thành khả năng tiếp cận nguồn lực thực chất của doanh nghiệp.

Bài viết sẽ đánh giá thực trạng, đưa ra các đóng góp về chính sách, cải cách mới cần dịch chuyển từ logic giảm phiền hà hành chính sang logic tăng năng lực phân bổ và kích hoạt nguồn lực, trong đó chất lượng dữ liệu, cạnh tranh bình đẳng, tín dụng dựa trên dòng tiền, thị trường đất minh bạch, kỹ năng, đổi mới và liên kết chuỗi giá trị là các mắt xích quyết định.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. *Chất lượng thể chế địa phương và hành vi tăng trưởng của doanh nghiệp*

Từ góc nhìn kinh tế học thể chế, doanh nghiệp ra quyết định đầu tư khi lợi ích kỳ vọng đủ bù đắp chi phí giao dịch, rủi ro bị tước đoạt lợi ích và bất định chính sách. Thể chế địa phương có thể làm giảm các loại chi phí này thông qua minh bạch thông tin, thủ tục nhất quán, bảo vệ quyền tài sản, thực thi hợp đồng, giảm chi phí không chính thức và tăng khả năng dự báo. Ngược lại, thể chế thực thi yếu làm tăng thuế bất định đối với đầu tư: doanh nghiệp không chỉ phải trả chi phí chính thức hay không chính thức, mà còn chịu chi phí cơ hội do trì hoãn dự án, giữ thanh khoản phòng thủ, thu hẹp thời hạn đầu tư hoặc tránh mở rộng quy mô để giảm mức độ tiếp xúc với cơ quan công quyền.

Cách tiếp cận chi phí giao dịch cho phép giải thích vì sao cùng một quy định quốc gia có thể tạo ra kết quả khác nhau giữa các địa phương. Quy định pháp luật là điều kiện cần; chất lượng thực thi mới quyết định thời gian xử lý, mức độ nhất quán và khả năng doanh nghiệp dự báo kết quả giao dịch. Nguyen, Mickiewicz và Du (2018) cho thấy tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam có liên hệ với chất lượng quản trị địa phương qua các kênh chi phí giao dịch. Việc chỉ đo có hay không có quy định hoặc tham nhũng chưa đủ; quan trọng là cường độ, tần suất và chi phí kinh tế mà doanh nghiệp phải gánh chịu.

Một lớp giải thích khác là cơ chế phân bổ nguồn lực. Tan và Tran (2017) cho rằng chất lượng quản trị địa phương có thể nâng năng suất không chỉ bằng cách làm doanh nghiệp hiện hữu hoạt động hiệu quả hơn, mà còn qua việc để nguồn lực dịch chuyển tới doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Đây là luận điểm quan trọng đối với Việt Nam vì mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân không thể chỉ được đo bằng số doanh nghiệp thành lập mới. Nếu đất, vốn, lao động có kỹ năng và cơ hội thị trường bị phân bổ theo quan hệ, tài sản thế chấp hoặc vị thế hành chính thay vì năng suất và phương án kinh doanh, số lượng doanh nghiệp có thể tăng nhưng năng suất tổng thể và năng lực mở rộng quy mô vẫn bị giới hạn.

Bên cạnh tác động tại chỗ, chất lượng thể chế còn có hiệu ứng không gian. Huynh (2022), sử dụng mô hình Durbin không gian trên dữ liệu cấp tỉnh Việt Nam giai đoạn 2011-2018, cho thấy chất lượng thể chế của một địa phương có tác động trực tiếp đến kết quả doanh nghiệp tại địa phương đó và tác động gián tiếp đến doanh nghiệp ở địa phương lân cận. Sau sắp xếp đơn vị hành chính và mở rộng quy mô tỉnh, hàm ý này càng đáng chú ý: cải cách đất đai, logistics, dữ liệu, đào tạo kỹ năng hay dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cần được nhìn theo vùng kinh tế và chuỗi cung ứng thay vì chỉ theo ranh giới hành chính.

2.2. *Khả năng tiếp cận nguồn lực như cơ chế truyền dẫn trung gian*

Lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp nhấn mạnh rằng lợi thế cạnh tranh bền vững phụ thuộc vào khả năng sở hữu, kết hợp và khai thác các nguồn lực có giá trị, khó thay thế và khó sao chép. Tuy nhiên, trong nền kinh tế chuyển đổi và ở nhóm doanh nghiệp nhỏ, câu hỏi doanh nghiệp có nguồn lực gì phải được đặt cùng câu hỏi doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn lực nào, theo điều kiện nào, với chi phí và độ ổn định ra sao. Trong bài viết này, khả năng tiếp cận nguồn lực được xem là biến trung gian thể chế: chất lượng quản trị địa phương ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng các yếu tố đầu vào

quan trọng, từ đó tác động đến quyết định tăng trưởng. Nguồn lực tài chính là kênh rõ nhất. Beck, Demirgüç-Kunt và Maksimovic (2005) chỉ ra rào cản tài chính và pháp lý có tác động bất lợi mạnh hơn đối với doanh nghiệp nhỏ. Trong trường hợp Việt Nam, Nguyen, Su và Sharma (2019) cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối mặt với hạn chế tín dụng đáng kể; Bui và cộng sự (2021) phát hiện trở ngại tài chính làm giảm tăng trưởng doanh thu và việc làm, trong đó các doanh nghiệp nhỏ nhất bị ảnh hưởng mạnh hơn. Nghiên cứu của ADB năm 2024 tiếp tục nhấn mạnh vai trò của tiếp cận tài chính đối với hoạt động và tăng trưởng DNNVV tại Việt Nam. Cơ chế thể chế ở đây nằm ở chất lượng thông tin, quyền tài sản, đăng ký tài sản, chi phí thực thi hợp đồng, chất lượng dữ liệu kế toán - thuế và khả năng thiết kế các cơ chế bảo lãnh, đồng tài trợ, chấm điểm tín dụng ngoài tài sản thế chấp.

Đất đai là nguồn lực thứ hai có đặc trưng thể chế rất cao. Khác vốn lưu động có thể điều chỉnh theo quy mô, đất và mặt bằng gắn với quy hoạch, thủ tục, định giá, quyền sử dụng và rủi ro thay đổi chính sách. Ho (2021) cho thấy quyền sử dụng đất tư nhân có tác động tích cực đến phát triển kinh tế nhưng quy mô tác động bị hạn chế bởi bất an quyền sử dụng và chi phí thời gian, thuế trong giao dịch đất. Với doanh nghiệp, một thủ tục đất đai kéo dài không chỉ làm tăng chi phí hành chính mà có thể làm mất cửa sổ thị trường, trì hoãn đầu tư thiết bị, đẩy chi phí tài chính tăng và làm doanh nghiệp bỏ kế hoạch mở rộng.

Nguồn nhân lực, thông tin và công nghệ tạo nên nhóm nguồn lực tri thức. Năng lực của doanh nghiệp trong đổi mới, số hóa và tham gia chuỗi giá trị phụ thuộc vào kỹ năng lao động, khả năng tiếp cận thông tin chính sách, dịch vụ tư vấn, hạ tầng số và hệ sinh thái nghiên cứu - phát triển. Le và Tomasi (2023) cho thấy các ma sát trong môi trường kinh doanh địa phương, bao gồm quyền tài sản, hệ thống chứng nhận đất, thủ tục hành chính và thị trường lao động, có thể làm thay đổi mức độ doanh nghiệp chuyển hóa lợi ích từ tự do hóa thương mại thành năng suất. Do đó, chất lượng thể chế địa phương không chỉ ảnh hưởng chi phí kinh doanh mà còn ảnh hưởng khả năng hấp thụ các cơ hội công nghệ và thị trường.

Bằng chứng mới công bố năm 2026 cho thấy vai trò hỗ trợ của thể chế đối với chuyển đổi số cũng không đồng nhất. Anh và cộng sự (2026), sử dụng dữ liệu doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2016-2022 và phương pháp hồi quy phân vị với biến công cụ, phát hiện ảnh hưởng của chuyển đổi số đến mức chấp nhận rủi ro doanh nghiệp thay đổi theo vị trí của doanh nghiệp trong phân phối rủi ro; đồng thời chi phí hành chính không chính thức và áp lực tuân thủ làm thay đổi cơ chế tác động này. Kết quả củng cố lập luận rằng công nghệ chỉ trở thành nguồn lực tăng trưởng khi môi trường thể chế đủ minh bạch, chi phí tuân thủ hợp lý và chất lượng quản trị chính thức đủ mạnh để doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ thành năng lực quản trị, đầu tư và đổi mới.

Từ các lập luận trên, bài viết đề xuất quan hệ truyền dẫn: chất lượng thể chế địa phương → chất lượng tiếp cận nguồn lực → kết quả tăng trưởng doanh nghiệp. Tác động này có thể bị điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp, ngành, mức độ vốn hóa, năng lực quản trị, vị trí trong chuỗi giá trị, mức độ số hóa và đặc điểm thị trường địa phương. Đồng thời, tác động không nhất thiết xuất hiện ngay trong cùng năm vì đầu tư đất, tín dụng dài hạn, đào tạo kỹ

năng, nghiên cứu - phát triển và xây dựng mạng lưới thị trường đều cần thời gian để tạo doanh thu, việc làm và năng suất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng thiết kế nghiên cứu phân tích thể chế - chính sách kết hợp bằng chứng thứ cấp. Mục tiêu không phải là ước lượng một hệ số nhân quả mới ở cấp doanh nghiệp khi chưa có bộ dữ liệu vi mô bảng điều tra đồng nhất cho toàn giai đoạn 2021-2026, mà là xây dựng cơ chế lý thuyết, tổng hợp bằng chứng thực nghiệm đã được công bố và kiểm tra tính nhất quán của các luận điểm bằng dữ liệu mới nhất. Nguồn dữ liệu thực trạng chính gồm Báo cáo PCI 2024 của VCCI, Báo cáo Kinh tế tư nhân Việt Nam 2025/PCI 2.0 công bố tháng 5/2026, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 và thông cáo sáu tháng đầu năm 2026 của Cục Thống kê. Các dữ liệu định lượng chỉ được sử dụng khi có thể truy xuất tới báo cáo hoặc cơ sở văn bản chính thức. Những con số về cơ chế chính sách được đối chiếu trực tiếp với Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 198/2025/QH15.

4. Thực trạng chất lượng thể chế địa phương, tiếp cận nguồn lực và tăng trưởng doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2021-2026

4.1. Cải thiện thể chế song hành với sức ép tăng trưởng và rút lui khỏi thị trường

Giai đoạn 2021-2024 cho thấy một nghịch lý đáng chú ý: một số chiều của điều hành kinh tế địa phương được cải thiện, nhưng doanh nghiệp vẫn đối mặt với các nút thắt nguồn lực kéo dài. PCI 2024 ghi nhận chất lượng lao động và tính minh bạch có cải thiện; gia nhập thị trường thuận lợi hơn và thiết chế pháp lý được duy trì ở mức tương đối cao. Tuy nhiên, tiếp cận đất đai tiếp tục xấu đi, tiếp cận tín dụng vẫn là khó khăn được lựa chọn nhiều nhất, tính năng động của chính quyền địa phương có dấu hiệu suy giảm và chi phí không chính thức tăng trở lại ở một số giao dịch. Điều này cho thấy cải thiện bề mặt hành chính chưa đồng nghĩa với giải quyết các rào cản phân bổ nguồn lực có tính cấu trúc.

Sang năm 2025 và nửa đầu năm 2026, động lực gia nhập thị trường tăng mạnh nhưng độ mong manh của doanh nghiệp vẫn cao. Theo Cục Thống kê (2026a), năm 2025 có gần 297,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 27,4% so với năm trước, trong khi 227,2 nghìn doanh nghiệp rút lui, tăng 14,8%; tổng vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế gần 6,4 triệu tỷ đồng. Sáu tháng đầu năm 2026, có gần 111,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với hơn 1.352,6 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký, tăng 22,5% về số doanh nghiệp và 64,8% về vốn so với cùng kỳ; tổng số thành lập mới và quay trở lại đạt hơn 169,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 11,2%. Tuy nhiên, bình quân mỗi tháng vẫn có 25,2 nghìn doanh nghiệp rút lui; gần 24 nghìn doanh nghiệp hoàn tất giải thể, tăng 94,7% so với cùng kỳ (Cục Thống kê, 2026b).

Tăng số doanh nghiệp gia nhập phản ánh kỳ vọng và độ mở của môi trường kinh doanh, nhưng tỷ lệ rút lui cao cho thấy năng lực tồn tại và mở rộng chưa chắc cải thiện tương ứng. Một chiến lược thể chế chỉ tập trung vào tăng số đăng ký có thể tạo hiệu ứng ngắn hạn nhưng không giải quyết được bài toán nâng quy mô, năng suất và sức chống chịu. Vì vậy, chất lượng thể chế địa phương cần được đánh giá bằng cả vòng đời doanh nghiệp: gia nhập - sống sót - tích lũy - mở rộng - đổi mới - tham gia chuỗi.

4.2. Nút thắt tín dụng và giới hạn của mô hình dựa trên tài sản thế chấp

Tiếp cận tín dụng là khó khăn nổi bật nhất của doanh nghiệp tư nhân trong nhiều năm. Báo cáo PCI 2024 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tiếp cận tín dụng là khó khăn chính tăng từ 41% năm 2020 lên 47% năm 2021, 56% năm 2022, 57% năm 2023 và giảm nhẹ xuống 54% năm 2024, nhưng vẫn đứng đầu danh sách khó khăn. Đây là bằng chứng cho thấy khó khăn tài chính không chỉ là hiện tượng chu kỳ của một năm mà mang tính cấu trúc, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp mới và doanh nghiệp có tài sản vô hình lớn. PCI 2025 tiếp tục cho thấy phụ thuộc mạnh vào tài sản bảo đảm. Báo cáo VCCI (2026) nêu 75,5% doanh nghiệp cho biết không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp và trích dẫn dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới cho thấy tỷ lệ khoản vay yêu cầu tài sản bảo đảm ở Việt Nam ở mức rất cao. Về mặt thể chế, vấn đề không nên được quy giản thành ngân hàng thận trọng. Khi thông tin tài chính của doanh nghiệp không đủ chuẩn hóa, dữ liệu hóa đơn - thuế - dòng tiền chưa được kết nối hiệu quả, quyền đối với tài sản vô hình khó định giá và cơ chế bảo lãnh tín dụng còn hạn chế, tổ chức tín dụng có động cơ dựa vào tài sản hữu hình để kiểm soát rủi ro. Vì vậy, cải cách tiếp cận vốn là cải cách hạ tầng thông tin và quyền tài sản, chứ không chỉ là hạ lãi suất.

Beck và cộng sự (2005) cho thấy hạn chế tài chính ảnh hưởng không cân xứng đến doanh nghiệp nhỏ; Bui và cộng sự (2021) xác nhận rào cản tài chính liên hệ với tăng trưởng doanh thu và việc làm thấp hơn ở Việt Nam; Nguyen và cộng sự (2019) cho thấy hạn chế tín dụng của DNNVV phụ thuộc cả đặc điểm doanh nghiệp và điều kiện tiếp cận tín dụng. Nghiên cứu của ADB (Nguyen và cộng sự, 2024) tiếp tục đặt tiếp cận tài chính như điều kiện trung tâm đối với tăng trưởng DNNVV. Kết hợp các kết quả này, có thể xem năng lực thể chế địa phương trong hỗ trợ minh bạch tài chính, bảo lãnh, kết nối ngân hàng - doanh nghiệp và dữ liệu tín nhiệm là một yếu tố trung gian quan trọng giữa môi trường kinh doanh và tăng trưởng.

4.3. Từ chi phí thủ tục tới rủi ro trì hoãn đầu tư về tiếp cận đất đai

Tiếp cận đất đai là chiều thể chế thể hiện rõ nhất khoảng cách giữa cải thiện thủ tục chung và rào cản nguồn lực. Điểm trung bình chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai của PCI giảm liên tục từ 7,01 năm 2021 xuống 6,94 năm 2022, 6,75 năm 2023 và 6,54 năm 2024. Tại tỉnh trung vị, tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng giảm từ 55,17% năm 2021 xuống 48,05% năm 2022, 40,70% năm 2023 và 32,79% năm 2024 (VCCI, 2025).

Tác động kinh tế của rào cản đất đai lớn hơn chi phí làm hồ sơ. Năm 2024, gần 74% doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện thủ tục đất đai cho biết phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn trong thủ tục; 68% doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục cho biết thời gian xử lý dài hơn thời hạn niêm yết; 59% phản ánh việc xác định giá trị quyền sử dụng đất mất nhiều thời gian (VCCI, 2025). Khi dự án mở rộng bị trì hoãn, vốn vay và vốn chủ sở hữu bị đóng băng, doanh nghiệp có thể mất đơn hàng, chậm tuyển dụng và giảm động cơ đầu tư dài hạn. Vì vậy, đất đai là ví dụ điển hình về kênh thể chế → khả năng tiếp cận nguồn lực → tăng trưởng.

Luật Đất đai 2024 tạo nền tảng pháp lý mới, nhưng PCI 2024 ghi nhận giai đoạn chuyển tiếp chính sách cũng có thể làm tăng bất định thực thi khi quy trình mới và văn bản hướng dẫn chưa hoàn toàn đồng bộ tại thời điểm khảo sát. Sau sắp xếp hành chính 2025, yêu cầu càng phức tạp: các địa phương mới phải tích hợp dữ liệu đất, quy hoạch, bảng giá, quy trình xử lý và tiêu chuẩn dịch vụ từ các đơn vị cũ. Nếu chỉ hợp nhất tổ chức mà không hợp nhất dữ liệu và quy trình, quy mô địa phương lớn hơn có thể làm tăng chi phí phối hợp thay vì tạo lợi thế quy mô.

4.4. Thực trạng về lao động, kỹ năng và năng lực hấp thụ công nghệ

Chất lượng nguồn nhân lực có tín hiệu tích cực hơn. PCI 2024 cho thấy tại tỉnh trung vị, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lao động địa phương đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu tăng từ 47,41% năm 2023 lên 54,44% năm 2024; tỷ lệ đánh giá giáo dục nghề nghiệp có chất lượng tốt đạt 61,86% và giáo dục phổ thông đạt 68,04%. Tuy nhiên, mức cải thiện này chưa đồng nghĩa với đủ kỹ năng cho chuyển đổi số, đổi mới công nghệ hay quản lý chuỗi cung ứng. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc tuyển cán bộ kỹ thuật dễ dàng ở tỉnh trung vị chỉ 37,14%, còn cán bộ quản lý/giám sát khoảng 29,81% (VCCI, 2025).

BPI 2025 cho thấy điểm nghẽn đổi mới còn sâu hơn. VCCI (2026) ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp dành ít nhất 3% doanh thu cho đổi mới và chuyển đổi số có trung vị toàn quốc chỉ 3,11%; số bằng sáng chế và giải pháp hữu ích có trung vị 0,66 trên 1.000 doanh nghiệp. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có hệ sinh thái đổi mới sâu nhất theo BPI, tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu có bộ phận nghiên cứu và phát triển khoảng 10,6%; Hà Nội đạt khoảng 12,5%. Các con số này cho thấy đổi mới sáng tạo không tự động xuất hiện chỉ nhờ cải thiện thủ tục, mà cần tích lũy năng lực doanh nghiệp, nhân lực, tài chính rủi ro, hạ tầng nghiên cứu và liên kết thị trường.

Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH15 làm thay đổi đáng kể khung chính sách cho nguồn lực tri thức. Nghị quyết 198 cho phép doanh nghiệp trích tối đa 20% thu nhập tính thuế để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào chi phí được trừ bằng 200% chi phí thực tế theo quy định của Chính phủ; đồng thời bố trí ngân sách cho chương trình đào tạo 10.000 giám đốc điều hành đến năm 2030. Thách thức ở cấp địa phương là chuyển ưu đãi pháp lý thành dịch vụ có khả năng tiếp cận, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ không có bộ phận pháp chế hoặc chuyên trách đổi mới.

4.5. Giảm gánh nặng sang năng lực kiến tạo và phân bổ nguồn lực về chất lượng điều hành

PCI 2.0 năm 2025 cung cấp một cấu trúc đo lường mới trên 34 tỉnh, thành phố. Mặt bằng trung vị toàn quốc đạt 7,60 điểm ở Chi phí không chính thức, 7,31 ở Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và 7,29 ở Thiết chế pháp lý. Ngược lại, các chiều có điểm trung vị thấp hơn là Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (5,43), Chính quyền kiến tạo (5,46), Cạnh tranh bình đẳng (5,51) và Tiếp cận nguồn lực (6,05). Cấu trúc điểm số này gợi ý một chuyên dịch về bản chất của bài toán cải cách: sau nhiều năm tập trung cắt giảm thủ tục, điểm nghẽn đang dịch chuyển sang năng lực phối hợp, hỗ trợ, phân bổ nguồn lực và xây dựng sân chơi cạnh tranh thực chất.

Bảng 1. Điểm trung vị chín chỉ số thành phần PCI 2025

Chỉ số thành phần	Điểm trung vị
Gia nhập thị trường	7,07
Tiếp cận nguồn lực	6,05
Tính minh bạch	6,93
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,31
Chi phí không chính thức	7,60
Cạnh tranh bình đẳng	5,51
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,43
Thiết chế pháp lý	7,29
Chính quyền kiến tạo	5,46

Nguồn: VCCI (2026), PCI 2.0 năm 2025.

Sự khác biệt giữa nhóm điểm cao và thấp có ý nghĩa học thuật. Nếu thể chế chỉ được hiểu là thủ tục và pháp lý, có thể kết luận môi trường kinh doanh đã ở mức tương đối tốt. Nhưng nếu thể chế được nhìn như năng lực tạo điều kiện để nguồn lực chảy tới doanh nghiệp có năng suất, thì các điểm thấp về tiếp cận nguồn lực, cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ và kiến tạo cho thấy khoảng cách lớn. Thể chế phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới không chỉ là Nhà nước ít gây cản trở hơn, mà còn là thị trường vận hành tốt hơn nhờ Nhà nước bảo đảm thông tin, cạnh tranh, phối hợp và hạ tầng công.

BPI thí điểm củng cố cách nhìn này. BPI 2025 gồm 23 chỉ tiêu, nhóm thành hai chiều: sự phát triển của khu vực tư nhân và đổi mới sáng tạo. Điểm BPI trung vị toàn quốc là 4,20; chiều phát triển khu vực tư nhân có trung vị 4,46 và đổi mới sáng tạo 4,17. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Quảng Ninh dẫn đầu BPI với các điểm lần lượt 5,67; 5,41; 5,33. Tuy nhiên, BPI được VCCI xác định là chỉ số thử nghiệm, độc lập với PCI, và chịu ảnh hưởng của cấu trúc ngành, quy mô thị trường, nền tảng công nghệ, nên không thể sử dụng như bằng chứng trực tiếp rằng tỉnh có điểm PCI cao sẽ ngay lập tức có BPI cao.

4.6. Độ trễ thể chế và vấn đề chuyển hóa đầu vào điều hành thành đầu ra doanh nghiệp

Kết quả quan trọng nhất của dữ liệu 2025 nằm ở độ trễ. VCCI (2026) cho biết tương quan trong cùng năm giữa PCI 2025 và cả hai chiều BPI đều dưới 0,1. Khi so sánh PCI 2021-2024 đã quy đổi về 34 địa phương với chiều Sự phát triển của khu vực tư nhân năm 2025, hệ số tương quan lần lượt là 0,320; 0,444; 0,189; 0,135; trong đó PCI 2022 có tương quan với kết quả phát triển tư nhân 2025 ở mức có ý nghĩa thống kê ($p = 0,009$). Tương quan với chiều đổi mới sáng tạo đều thuận chiều nhưng khiêm tốn, dao động từ 0,094 đến 0,196.

Phát hiện này ủng hộ ba lập luận. Một là, tác động thể chế có độ trễ; doanh nghiệp cần thời gian để biến môi trường thuận lợi thành đầu tư và doanh thu. Hai là, hiệu quả của thể chế phụ thuộc điều kiện bổ trợ; đổi mới sáng tạo đòi hỏi năng lực công nghệ và vốn tri thức cao hơn nên phản ứng chậm hơn. Ba là, thứ hạng cùng năm có thể gây hiểu nhầm nếu dùng

để đánh giá hiệu quả chính sách. Một địa phương có thể vừa cải cách mạnh trong năm nhưng chưa thấy đầu ra, hoặc ngược lại có BPI cao nhờ tích lũy lịch sử, quy mô thị trường và hệ sinh thái đã hình thành trước đó.

Từ góc độ phản biện, tương quan dương có độ trễ vẫn không đủ để xác lập nhân quả. Có thể tồn tại nhân tố thứ ba như đô thị hóa, mức thu nhập, cấu trúc ngành, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng hạ tầng hoặc năng lực doanh nghiệp cùng tác động tới PCI và BPI. Ngoài ra, năm 2025 là năm cơ sở sau sắp xếp địa phương và thay đổi phương pháp PCI, vì vậy so sánh tuyệt đối qua thời gian cần được chuẩn hóa. Giá trị của bằng chứng hiện có nằm ở việc bác bỏ cách suy luận giản đơn điểm thể chế năm $t \rightarrow$ tăng trưởng năm t và gợi mở mô hình nghiên cứu có độ trễ, trung gian và hiệu ứng không gian cho các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 2. Tương quan giữa PCI các năm trước và BPI 2025 theo kết quả công bố của VCCI

Năm PCI	Sự phát triển của khu vực tư nhân 2025	Đổi mới sáng tạo 2025
2021	0,320	0,18
2022	0,444*	0,09
2023	0,189	0,12
2024	0,135	0,20

*Ghi chú: * $p = 0,009$ đối với tương quan giữa PCI 2022 và chiều Sự phát triển của khu vực tư nhân năm 2025. Nguồn: VCCI (2026).*

4.7. Các thành tựu, hạn chế và nguyên nhân

Về kết quả tích cực, chất lượng thể chế kinh doanh địa phương đã tích lũy được nền tảng đáng kể ở tính minh bạch, gia nhập thị trường, chất lượng lao động và thiết chế pháp lý. Sự ra đời của PCI 2.0 và BPI tạo bước tiến về đo lường khi tách đầu vào điều hành khỏi đầu ra phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, khung chính sách từ Nghị quyết 68 và Nghị quyết 198 đã chuyển trọng tâm rõ rệt sang tháo gỡ nguồn lực, hỗ trợ đổi mới, tín dụng, đất và tiếp cận thị trường, phù hợp với các kênh tác động mà lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm chỉ ra.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Thứ nhất, khoảng cách giữa quy định và thực thi còn lớn, thể hiện ở đất đai, chi phí không chính thức, độ nhất quán và khả năng dự báo chính sách. Thứ hai, hệ thống tài chính vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản bảo đảm, làm suy yếu khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp ít tài sản hữu hình nhưng có dòng tiền hoặc tài sản trí tuệ. Thứ ba, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn đối mặt với vấn đề nhận biết và tiếp cận; một chính sách tồn tại trên văn bản nhưng doanh nghiệp không biết hoặc không đủ năng lực hoàn tất thủ tục thì hiệu quả thực tế thấp. Thứ tư, năng lực đổi mới và liên kết chuỗi của doanh nghiệp tư nhân còn mỏng, làm giảm khả năng biến môi trường thể chế thuận lợi thành năng suất dài hạn.

Nguyên nhân của những hạn chế bao gồm: thứ nhất là phân mảnh dữ liệu, trách nhiệm giữa cơ quan, động cơ né tránh rủi ro và chất lượng phối hợp. Thứ hai là bất cân xứng thông tin tín dụng, thị trường đất thiếu linh hoạt, dịch vụ phát triển doanh nghiệp và thị trường vốn chưa sâu. Thứ ba là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quản trị tài chính chưa chuẩn hóa, năng

lực công nghệ, nghiên cứu - phát triển và nhân lực quản lý còn hạn chế. Do đó, giải pháp chính sách không thể chỉ tác động một phía; phải đồng thời cải thiện thể chế công và năng lực hấp thụ của doanh nghiệp.

5. Hàm ý chính sách và giải pháp

Thứ nhất, chuyển mục tiêu cải cách từ thuận lợi thủ tục sang khả năng doanh nghiệp tiếp cận và chuyển hóa nguồn lực

Ưu tiên đầu tiên là thay đổi thước đo thành công của cải cách. Các chỉ tiêu thời gian xử lý, số thủ tục hay mức độ số hóa vẫn cần thiết nhưng không đủ. Mỗi cải cách địa phương nên gắn với ít nhất một kết quả nguồn lực và một kết quả doanh nghiệp: ví dụ cải cách đất phải đo tỷ lệ doanh nghiệp thực sự tiếp cận được mặt bằng, thời gian đưa đất vào sản xuất và tỷ lệ dự án không bị trì hoãn; cải cách tín dụng phải theo dõi tỷ lệ doanh nghiệp vay được dựa trên dòng tiền, thời gian thẩm định và chi phí vốn; chương trình hỗ trợ công nghệ phải đo tỷ lệ doanh nghiệp tăng đầu tư đổi mới, số quy trình số hóa hay doanh thu từ sản phẩm mới. Cách tiếp cận này phù hợp với sự xuất hiện của BPI nhưng cần đi xa hơn việc xếp hạng. PCI nên được coi là đầu vào thể chế, BPI là một nhóm đầu ra, còn giữa hai biến là các chỉ báo trung gian về nguồn lực. Một bảng điều hành địa phương nên theo dõi chuỗi: chất lượng thủ tục → khả năng tiếp cận → sử dụng nguồn lực → kết quả doanh nghiệp. Khi chuỗi bị đứt, cơ quan quản lý có thể xác định nút thắt nằm ở quy định, thực thi, thông tin, thị trường hay năng lực doanh nghiệp.

Thứ hai, cải cách tiếp cận vốn dựa trên dữ liệu, dòng tiền và giá trị tài sản mới

Ở cấp địa phương, cần xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu có kiểm soát giữa đăng ký kinh doanh, thuế, hóa đơn điện tử, bảo hiểm xã hội, đấu thầu, đất đai và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Mục tiêu không phải là tạo thêm kho dữ liệu hành chính mà là làm giảm bất cân xứng thông tin để ngân hàng và quỹ tài chính có thể đánh giá dòng tiền, lịch sử tuân thủ, hợp đồng và vị trí trong chuỗi giá trị. Cần chuyển dần từ tín dụng dựa chủ yếu vào tài sản thế chấp sang mô hình kết hợp dòng tiền, phương án kinh doanh, dữ liệu giao dịch và tài sản vô hình. Điều này đòi hỏi tiêu chuẩn hóa báo cáo kế toán của DN NVV, cơ chế định giá quyền tài sản trí tuệ, hợp đồng mua bán, khoản phải thu và tài sản hình thành trong tương lai. Các quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương cần được đánh giá lại theo tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận, mức đòn bẩy vốn tư nhân và tỷ lệ tổn thất điều chỉnh rủi ro, thay vì chỉ theo số tiền giải ngân. Nghị quyết 198 quy định hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung môi trường - xã hội - quản trị. Chính sách này nên được triển khai với tiêu chí rõ, quy trình số và cơ chế hậu kiểm dựa trên dữ liệu để tránh hai rủi ro: doanh nghiệp nhỏ không thể tiếp cận vì thủ tục chứng minh quá phức tạp; hoặc ưu đãi bị phân bổ cho dự án vốn đã đủ khả năng vay, tạo hiệu ứng thay thế thay vì tạo đầu tư mới.

Thứ ba, xây dựng thị trường đất và mặt bằng minh bạch, dự báo được sau sắp xếp hành chính

Đối với đất đai, ưu tiên không chỉ là rút ngắn thủ tục mà là tạo khả năng dự báo. Các địa phương cần tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất công, khu/cụm công nghiệp, giá và trạng thái pháp lý trên một nền tảng thống nhất; công khai tiến độ xử lý hồ sơ và lý do chậm. Sau sáp nhập, phải có bản đồ quy trình thống nhất để doanh nghiệp không gặp tình trạng cùng một thủ tục nhưng tiêu chuẩn hồ sơ, thời gian hay cách diễn giải khác nhau giữa các địa bàn cũ. Nghị quyết 198 yêu cầu đối với khu/cụm công nghiệp mới,

địa phương xác định bình quân 20 ha hoặc 5% diện tích đất đã đầu tư hạ tầng để dành cho doanh nghiệp công nghệ cao tư nhân, DNNVV và khởi nghiệp sáng tạo; các đối tượng này được hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong 5 năm đầu. Đây là cơ chế mạnh nhưng hiệu quả phụ thuộc vào chất lượng lựa chọn địa điểm, hạ tầng, tiêu chí đối tượng và minh bạch phân bổ. Nếu quỹ đất ưu đãi ở vị trí ít kết nối hoặc bị phân bổ theo cơ chế xin - cho, chính sách có thể tạo méo mó mới. Vì vậy, cần đầu nối dữ liệu cung - cầu mặt bằng và công bố tiêu chí lựa chọn trước khi phân bổ.

Thứ tư, nâng chất lượng cạnh tranh bình đẳng và giảm chi phí bất định trong thực thi

Chính quyền địa phương phải bảo đảm doanh nghiệp không bị phân biệt do quy mô, loại hình sở hữu, quan hệ hay lịch sử tiếp cận. Điều này đặc biệt quan trọng trong cấp đất, giấy phép, đấu thầu, thanh tra, hỗ trợ vốn và các chương trình đổi mới. Cạnh tranh bình đẳng làm tăng hiệu quả phân bổ vì nguồn lực có xu hướng chảy tới doanh nghiệp có phương án tốt hơn thay vì doanh nghiệp có khả năng vận động tốt hơn. Nghị quyết 198 giới hạn thanh tra và kiểm tra tại doanh nghiệp theo nguyên tắc không quá một lần mỗi năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng. Cải cách này cần đi kèm hệ thống quản lý rủi ro để tránh chuyển từ kiểm tra chồng chéo sang bỏ trống giám sát. Dữ liệu dùng để chọn đối tượng kiểm tra phải có dấu vết, tiêu chí công khai ở mức phù hợp và cơ chế khiếu nại. Trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ cảnh báo rủi ro như tinh thần Nghị quyết 68, nhưng không nên là hộp đen tự động tạo bất lợi cho doanh nghiệp; quyết định hành chính cần có người chịu trách nhiệm, khả năng giải thích và kiểm tra lại.

Thứ năm, biến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành hạ tầng dịch vụ công có khả năng sử dụng

Chính sách hỗ trợ nên được thiết kế như hạ tầng dùng chung thay vì nhiều gói rời rạc. Địa phương có thể cung cấp cổng tư vấn tích hợp, chuẩn hóa hồ sơ, lịch đối thoại chuyên đề, kho dữ liệu thị trường, nền tảng kế toán và quản trị số, mạng lưới chuyên gia được đánh giá chất lượng. Đối với DNNVV, chi phí tìm hiểu chính sách đôi khi lớn hơn lợi ích kỳ vọng; vì vậy giảm chi phí thông tin là một hình thức hỗ trợ quan trọng. Nghị quyết 198 cho phép miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm cho DNNVV kể từ đăng ký lần đầu, ưu đãi thuê cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cung cấp miễn phí nền tảng số và phần mềm kế toán dùng chung, đồng thời dành các gói thầu sử dụng ngân sách nhà nước không quá 20 tỷ đồng cho DNNVV theo điều kiện quy định. Chính quyền địa phương cần xây dựng cơ chế một lần khai báo để doanh nghiệp không phải lặp lại dữ liệu khi tiếp cận từng chính sách. Mua sắm công nên được dùng như công cụ tạo thị trường cho doanh nghiệp nhỏ có năng lực, nhưng phải đi kèm tiêu chuẩn kỹ thuật và giám sát cạnh tranh để tránh phân mảnh gói thầu hoặc tạo nhóm lợi ích.

Thứ sáu, gắn đào tạo kỹ năng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với nhu cầu cụm ngành địa phương

Chính sách nhân lực cần chuyển từ đào tạo theo chỉ tiêu đầu vào sang hợp đồng kỹ năng theo cụm ngành. Địa phương, hiệp hội doanh nghiệp, trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp nên xác định nhóm kỹ năng thiếu hụt theo ngành, thiết kế mô-đun ngắn hạn và theo dõi tỷ lệ việc làm, năng suất sau đào tạo. Cần ưu tiên kỹ năng số, quản trị dữ liệu, quản trị sản xuất, tiêu chuẩn xanh, logistics, thương mại điện tử và quản lý trung gian, vì đây là các năng lực quyết định khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp. Đổi mới

sáng tạo cũng cần đi từ hỗ trợ đầu vào sang hỗ trợ năng lực hấp thụ. Ưu đãi 200% chi phí nghiên cứu và phát triển và quỹ khoa học - công nghệ theo Nghị quyết 198 có ý nghĩa lớn với doanh nghiệp đã có khả năng nghiên cứu; nhưng với doanh nghiệp nhỏ, rào cản thường là thiếu nhân sự, đối tác và bài toán công nghệ. Chỉ tiêu đánh giá nên là số công nghệ được áp dụng, năng suất, doanh thu sản phẩm mới và tỷ lệ tham gia chuỗi, không chỉ số sự kiện hoặc số doanh nghiệp tham dự.

Thứ bảy, xây dựng chính quyền kiến tạo dựa trên dữ liệu và trách nhiệm giải trình

Điểm trung vị 5,46 của Chính quyền kiến tạo cho thấy cải cách giai đoạn tới phụ thuộc nhiều vào năng lực giải quyết vấn đề liên ngành. Các điểm nghẽn của doanh nghiệp hiếm khi nằm trong một sở/ngành duy nhất: một dự án có thể đồng thời liên quan đất, xây dựng, môi trường, điện, tín dụng và lao động. Vì vậy, cần cơ chế chủ hồ sơ vấn đề chịu trách nhiệm điều phối liên cơ quan, có thời hạn xử lý và bảng điều hành công khai. Trách nhiệm giải trình phải gắn với kết quả cuối cùng của doanh nghiệp, không chỉ việc từng cơ quan hoàn thành phần việc của mình. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo có thể nâng hiệu quả ở ba khâu: phân loại và định tuyến hồ sơ; phát hiện xung đột/quy định chồng chéo; và phân tích dữ liệu để nhận diện nhóm doanh nghiệp gặp rào cản. Tuy nhiên, quản trị dữ liệu phải bảo đảm mục đích sử dụng, quyền truy cập, an toàn và kiểm toán thuật toán. Đối với quyết định liên quan quyền tài sản, hỗ trợ vốn, thanh tra hay cấp phép, công nghệ chỉ nên hỗ trợ quyết định; trách nhiệm pháp lý và khả năng giải trình vẫn phải thuộc về cơ quan/người có thẩm quyền.

6. Kết luận

Bài viết cho rằng mối quan hệ giữa chất lượng thể chế địa phương và tăng trưởng doanh nghiệp tư nhân không nên được mô tả như một tác động trực tiếp, tức thời và đồng nhất. Cơ chế có ý nghĩa hơn là: thể chế định hình chi phí giao dịch, độ chắc chắn, mức độ bình đẳng và khả năng tiếp cận nguồn lực; những điều kiện này ảnh hưởng đến đầu tư, tái đầu tư, đổi mới, tuyển dụng và liên kết; sau đó mới chuyển hóa thành doanh thu, việc làm, năng suất, khả năng sinh lời và tồn tại. Bằng chứng Việt Nam giai đoạn 2021-2026 phù hợp với cơ chế này: tín dụng và đất đai vẫn là nút thắt cấu trúc, trong khi chất lượng hỗ trợ, cạnh tranh bình đẳng và năng lực kiến tạo có mặt bằng thấp hơn các chiều thủ tục và pháp lý. Sự xuất hiện của PCI 2.0 và BPI năm 2025 tạo điều kiện chuyển từ đánh giá môi trường kinh doanh tốt hay không sang câu hỏi khó hơn: môi trường đó có giúp khu vực tư nhân lớn lên, đổi mới và nâng năng suất hay không. Kết quả tương quan theo độ trễ do VCCI công bố là một chỉ dấu quan trọng rằng tác động thể chế cần được theo dõi qua nhiều năm. Trong bối cảnh Nghị quyết 68 và Nghị quyết 198, cải cách địa phương cần tập trung vào hạ tầng dữ liệu cho tín dụng, minh bạch thị trường đất, kỹ năng, đổi mới, mua sắm công cạnh tranh, liên kết chuỗi và trách nhiệm giải trình dựa trên kết quả.

Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. In P. Aghion & S. N. Durlauf (Eds.), *Handbook of Economic Growth* (Vol. 1A, pp. 385-472). Elsevier. [https://doi.org/10.1016/S1574-0684\(05\)01006-3](https://doi.org/10.1016/S1574-0684(05)01006-3)

2. Anh, D. V. P., Tuyen, B. Q., Mai, N. P., & Vui, T. V. (2026). How the local business environment shapes the relationship between digital transformation and corporate risk taking. *Discover Sustainability*, 7, 862. <https://doi.org/10.1007/s43621-026-03730-8>
3. Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2005). Financial and legal constraints to growth: Does firm size matter? *The Journal of Finance*, 60(1), 137-177. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2005.00727.x>
4. Bộ Chính trị. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. <https://mof.gov.vn/chuyen-doi-so/van-ban-lien-quan/toan-van-nghi-quyet-57-nqtw-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia>
5. Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 về phát triển kinh tế tư nhân. <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm>
6. Bui, A. T., Pham, T. P., Pham, L. C., & Ta, T. K. V. (2021). Legal and financial constraints and firm growth: Small and medium enterprises (SMEs) versus large enterprises. *Heliyon*, 7(12), e08576. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e08576>
7. Cục Thống kê. (2026a). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025. <https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>
8. Cục Thống kê. (2026b). Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý II và sáu tháng đầu năm 2026. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/07/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-sau-thang-dau-nam-2026/>
9. Ho, H.-A. (2021). Land tenure and economic development: Evidence from Vietnam. *World Development*, 140, 105275. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2020.105275>
10. Huynh, T. N. (2022). Spatial effects of institutional quality on firm performance: Evidence from Vietnam. *Asian-Pacific Economic Literature*, 36(2), 89-105. <https://doi.org/10.1111/apel.12362>
11. Le, Q. T., & Tomasi, C. (2023). Trade liberalization and firms' productivity in Vietnam: The role of local business environment. *Regional Studies*, 57(9), 1681-1713. <https://doi.org/10.1080/00343404.2022.2155297>
12. Nguyen, B. (2019). Entrepreneurial reinvestment: Local governance, ownership, and financing matter—Evidence from Vietnam. *Journal of Small Business Management*, 57(sup2), 323-349. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12475>
13. Nguyen, B., Mickiewicz, T., & Du, J. (2018). Local governance and business performance in Vietnam: The transaction costs' perspective. *Regional Studies*, 52(4), 542-557. <https://doi.org/10.1080/00343404.2017.1341625>

14. Nguyen, L. T., Su, J.-J., & Sharma, P. (2019). SME credit constraints in Asia's rising economic star: Fresh empirical evidence from Vietnam. *Applied Economics*, 51(29), 3170-3183. <https://doi.org/10.1080/00036846.2019.1569196>
15. Nguyen, N. A., Bui, H.-M., Nguyen, G.-T., Kiefer, M., & Abeleda, C. (2024). Roles of access to finance in small and medium-sized enterprise development in Viet Nam. ADB Private Sector Operations Working Paper. <https://doi.org/10.22617/WPS240576-2>
16. Quốc hội. (2024). Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-luat-dat-dai-119240221224513596.htm>
17. Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/ngghi-quyet-198-2025-qh15-ve-mot-so-co-che-chinh-sach-dac-biet-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-119250517191622422.htm>
18. Rajan, R. G., & Zingales, L. (1998). Financial dependence and growth. *American Economic Review*, 88(3), 559-586. <https://www.nber.org/papers/w5758>
19. Tan, S. W., & Tran, T. T. (2017). The effect of local governance on firm productivity and resource allocation: Evidence from Vietnam (Policy Research Working Paper No. 8118). World Bank. <https://documents.worldbank.org/curated/en/897751498567735812/pdf/WPS8118.pdf>
20. Thanh, S. D., & Canh, N. P. (2020). Fiscal decentralization and economic growth of Vietnamese provinces: The role of local public governance. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 91(1), 119-149. <https://doi.org/10.1111/apce.12255>
21. Tran, T. B., Grafton, R. Q., & Kompas, T. (2009). Institutions matter: The case of Vietnam. *The Journal of Socio-Economics*, 38(1), 1-12. <https://doi.org/10.1016/j.socec.2008.05.012>
22. VCCI. (2025). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2024. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Layout-PCI-2024_VN.pdf
23. VCCI. (2026). Báo cáo Kinh tế tư nhân Việt Nam 2025 và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2.0. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. <https://api.vcci.com.vn/storage/filesvcci/6a06e39373a14.pdf>
24. Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: Taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595-613. <https://doi.org/10.1257/jel.38.3.595>
25. World Bank. (2017). World Development Report 2017: Governance and the Law. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2017>